

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.087.034.278.400	909.674.169.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.851.568.362	64.597.765.307
1. Tiền	111	V.1	40.985.225.361	26.040.245.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		866.343.001	38.557.519.408
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		482.629.989.000	273.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	482.629.989.000	273.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.605.900.268	398.763.599.463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	263.018.342.800	260.846.121.862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.893.318.784	2.258.727.286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	164.834.314.739	165.741.033.019
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(36.166.770.940)	(30.466.396.439)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		26.694.885	384.113.735
IV. Hàng hoá tồn kho	140	V.7	163.469.274.402	173.059.364.022
1. Hàng hoá tồn kho	141		164.848.504.926	174.438.594.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.379.230.524)	(1.379.230.524)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.477.546.368	253.440.831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	647.957.710	40.450.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.621.819.643	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.18	207.769.015	212.990.067
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.555.508.730.907	1.578.100.196.125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		810.236.114.654	862.739.216.321
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	722.783.449.478	771.534.278.555
- Nguyên giá	222		1.743.584.650.648	1.778.352.327.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.020.801.201.170)	(1.006.818.048.505)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.10	87.319.682.743	91.046.924.425
- Nguyên giá	225		101.900.902.668	101.900.902.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.581.219.925)	(10.853.978.243)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	132.982.433	158.013.341
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.944.840)	(425.913.932)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.14	104.531.699.831	68.168.483.944
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		65.337.246.943	65.337.246.943
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	39.194.452.888	2.831.237.001
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	631.673.758.402	636.514.189.050
1. Đầu tư vào công ty con	251		220.050.000.000	220.050.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		349.675.919.796	349.675.919.796
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.929.737.637	105.929.737.637
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.981.899.031)	(39.141.468.383)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.067.158.020	10.678.306.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9.067.158.020	10.678.306.810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.642.543.009.307	2.487.774.365.748
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.152.175.460.555	1.134.061.839.653
I. Nợ ngắn hạn	310		504.278.511.281	460.038.889.980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	166.601.823.918	140.123.803.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.115.544.034	14.617.274.478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.15	112.415.644.684	79.526.790.282
4. Phải trả cho người lao động	314	V.16	13.958.824.453	28.877.710.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.785.957.338	3.448.815.457
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.270.571.091	3.260.362.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34.832.770.472	58.073.375.403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	67.802.759.887	46.796.280.699
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		62.473.188.366	62.473.188.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.021.427.038	22.841.289.121
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		647.896.949.274	674.022.949.673
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.071.037.445	23.680.965.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	9.926.000.000	9.926.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	614.899.911.829	640.415.984.673
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.490.367.548.752	1.353.712.526.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.490.367.548.752	1.353.712.526.095
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		439.748.201.476	432.112.320.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		271.542.161.275	142.523.019.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.251.836.511	142.523.019.618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		266.290.324.764	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.642.543.009.307	2.487.774.365.748

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B02- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 2 năm 2023**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4	3	4
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	312.060.115.154	312.021.091.254	654.176.966.590	726.100.775.491
2 - Các khoản giảm trừ	02		1.617.859.037	270.911.598	1.628.359.034	350.742.198
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	VI.2	310.442.256.117	311.750.179.656	652.548.607.556	725.750.033.293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	279.856.813.022	276.831.090.628	577.421.861.405	645.476.435.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.585.443.095	34.919.089.028	75.126.746.151	80.273.597.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	239.921.150.955	113.190.261.493	289.917.140.661	147.601.575.014
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.506.057.338	11.432.109.871	14.188.783.069	7.872.212.048
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.909.466.317	2.212.889.145	7.956.287.534	2.917.406.193
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.396.038.198	4.208.759.454	7.402.472.462	8.133.310.285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	46.173.228.993	19.511.706.969	76.327.124.104	41.446.971.991
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		212.431.269.521	112.956.774.227	267.125.507.177	170.422.678.334
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.355.858.092	353.488.647	2.176.230.718	1.038.377.824
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.648.746.464	170.906.643	2.848.746.464	577.906.643
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(1.292.888.372)	182.582.004	(672.515.746)	460.471.181
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		211.138.381.149	113.139.356.231	266.452.991.431	170.883.149.515
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		211.138.381.149	113.139.356.231	266.452.991.431	170.883.149.515
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đương Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2/2023	Q2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		380.559.726.145	401.908.421.381	674.556.694.977	770.788.483.221
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(296.692.757.615)	(306.834.586.265)	(534.810.643.551)	(575.766.576.632)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.199.503.906)	(19.845.082.124)	(48.040.973.991)	(48.029.215.567)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(19.040.648.968)	(9.778.854.814)	(21.717.862.299)	(15.369.449.285)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.300.578.757	38.908.779.180	15.682.476.564	90.432.835.572
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.260.897.879)	(28.218.847.442)	(36.785.946.853)	(40.627.078.404)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.666.496.534	76.139.829.916	48.883.744.847	181.428.998.905
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.698.919.570)	(6.042.303.719)	(7.256.854.250)	(8.629.003.012)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.363.636.364	-	3.566.818.182	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(343.000.000.000)	(190.000.000.000)	(452.629.989.000)	(245.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		163.000.000.000	83.400.000.000	243.000.000.000	133.400.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	52.782.600.000	-	52.782.600.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		293.370.212.102	168.734.935.183	293.370.212.102	176.645.372.847
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		112.034.928.896	108.875.231.464	80.050.187.034	109.198.969.835
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		42.241.800.561	35.021.551.130	48.232.398.691	125.437.640.498
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.897.473.146)	(92.180.368.746)	(55.351.684.467)	(240.170.684.483)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(142.582.062.500)	(103.361.373.150)	(144.560.843.050)	(177.797.851.650)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(136.237.735.085)	(160.520.190.766)	(151.680.128.826)	(292.530.895.635)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.463.690.345	24.494.870.614	(22.746.196.945)	(1.902.926.895)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	31.387.878.017	35.237.953.609	64.597.765.307	61.635.751.118
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	41.851.568.362	59.732.824.223	41.851.568.362	59.732.824.223

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh



Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tây, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1.287.859.122	1.331.688.473
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.697.366.239	24.708.557.426
Các khoản tương đương tiền	866.343.001	38.557.519.408
Cộng	41.851.568.362	64.597.765.307

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng

2b. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	220.050.000.000	-	220.050.000.000	-
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	220.050.000.000	-	220.050.000.000	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	349.675.919.796	(26.543.682.591)	349.675.919.796	(21.786.152.793)
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(19.743.166.354)	70.968.627.165	(14.896.455.225)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	(89.181.331)
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	6.800.516.237	(6.800.516.237)
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	-	144.586.200.608	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	25.297.321.208	-	25.297.321.208	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.929.737.637	(17.438.216.440)	105.929.737.637	(17.355.315.590)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(949.900.491)	1.337.103.882	(949.900.491)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(7.985.929.414)	11.282.879.453	(7.985.929.414)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.650.031.216)	2.984.184.383	(2.567.130.366)
Công ty cổ phần TMDV Thuận Phú	-	-	-	-
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	-	1.813.677.769	-
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	675.655.657.433	(43.981.899.031)	675.655.657.433	(39.141.468.383)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	39.141.468.383
Trích dự phòng bổ sung/hoàn nhập	4.840.430.648
Số cuối quý	<u>43.981.899.031</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	199.739.793.717	206.203.299.085
Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang	9.200.494.687	9.474.352.228
Công ty TNHH Coats Phong Phú	152.481.226.843	151.101.014.465
Công ty cổ phần Xúc Tiến TM Phong Phú	13.430.807.340	13.430.807.340
Công ty cổ phần Dệt Gia Dụng Phong Phú	24.627.264.847	32.197.125.052
Phải thu các khách hàng khác	63.278.549.083	54.642.822.777
Các khách hàng khác	63.278.549.083	54.642.822.777
Cộng	<u>263.018.342.800</u>	<u>260.846.121.862</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.893.318.784	2.258.727.286
Công ty TNHH MTV Lê Lê	285.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Phát Triển Toàn Cầu ATP	-	669.604.320
Công Ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Văn Khoa	285.615.000	285.615.000
Các nhà cung cấp khác	1.322.703.784	1.303.507.966
Cộng	<u>1.893.318.784</u>	<u>2.258.727.286</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	783.530.570	-	1.554.371.735	-
Công ty cổ phần Dệt may Nha Trang – lãi tiền thuê tài sản	783.530.570	-	1.554.371.735	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	164.050.784.169 (19.534.309.268)		164.186.661.284 (13.275.446.849)	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước – Lợi nhuận hợp tác dự án	98.402.161.112		98.402.161.112	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán	11.448.047.374		11.448.047.374	
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le Bàu Cò	43.532.895.759 (16.291.758.178)		43.532.895.759 (10.032.895.759)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.940.650.999	-	1.860.410.522	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	900.000.000	-	-	-
Lãi tiền thuê tài sản	1.272.269.743	-	1.315.275.654	-
Lãi dự thu tiền gửi	1.716.037.337	-	3.698.265.753	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.838.721.845	(3.242.551.090)	3.929.605.110	(3.242.551.090)
Cộng	164.834.314.739	(19.534.309.268)	165.741.033.019	(13.275.446.849)

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>	<i>13.430.807.340</i>	<i>-</i>	<i>13.430.807.340</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	13.430.807.340	-	13.430.807.340	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>50.043.351.178</i>	<i>27.307.387.578</i>	<i>50.535.589.099</i>	<i>33.500.000.000</i>
Tổng Cty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	43.532.895.759	27.241.137.581	43.532.895.759	33.500.000.000
Công ty TNHH Tài Tín	3.242.551.090	-	3.242.551.090	-
Các tổ chức và cá nhân khác	3.267.904.329	66.249.997	3.760.142.250	-
Cộng	63.474.158.518	27.307.387.578	63.966.396.439	33.500.000.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	30.466.396.439
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	5.700.374.501
Số cuối quý	36.166.770.940

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	4.490.297.611	-	13.159.059.963	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.025.861.366	(1.064.788.302)	16.130.042.083	(1.064.788.302)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.273.772.249	-	16.500.598.548	-
Thành phẩm	53.890.909.479	(314.442.222)	34.166.202.635	(314.442.222)
Hàng hóa	5.882.202.521	-	18.197.229.617	-
Chi phí dở dang dự án	76.285.461.700	-	76.285.461.700	-
Cộng	164.848.504.926	(1.379.230.524)	174.438.594.546	(1.379.230.524)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	1.379.230.524
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập	-
Số cuối quý	1.379.230.524

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	554.934.857	-
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	68.245.853	40.450.764
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc	24.777.000	-
Cộng	647.957.710	40.450.764

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	6.407.448.960	6.857.142.840
Chi phí sửa chữa	1.777.660.006	2.436.129.082
Công cụ, dụng cụ	494.401.590	911.243.546
Chi phí thuê	387.647.464	473.791.342
Cộng	9.067.158.020	10.678.306.810

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	515.342.829.481	1.227.106.340.635	25.135.353.491	10.767.803.453	1.778.352.327.060
Mua trong kỳ	-	-	5.091.254.545	-	5.091.254.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.379.868.320)	(1.479.062.637)	-	(39.858.930.957)
Số cuối quý	515.342.829.481	1.188.726.472.315	28.747.545.399	10.767.803.453	1.743.584.650.648
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	186.956.613.601	798.400.593.515	15.992.527.516	5.468.313.873	1.006.818.048.505
Khấu hao trong kỳ	9.555.708.447	41.357.820.407	1.175.305.818	267.715.938	52.356.550.610
Thanh lý, nhượng bán	-	(36.894.335.308)	(1.479.062.637)	-	(38.373.397.945)
Số cuối quý	196.512.322.048	802.864.078.614	15.688.770.697	5.736.029.811	1.020.801.201.170
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	328.386.215.880	428.705.747.120	9.142.825.975	5.299.489.580	771.534.278.555
Số cuối quý	318.830.507.433	385.862.393.701	13.058.774.702	5.031.773.642	722.783.449.478

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	101.900.902.668	10.853.978.243	91.046.924.425
Phát sinh tăng	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	3.727.241.682	-
Số cuối quý	101.900.902.668	14.581.219.925	87.319.682.743

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	425.913.932	158.013.341
Mua trong kỳ			
Khấu hao trong kỳ	-	25.030.908	
Số cuối quý	583.927.273	450.944.840	132.982.433

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	36.631.586.080	1.423.457.000
Xây dựng cơ bản dở dang	2.562.866.808	1.407.780.001
Cộng	39.194.452.888	2.831.237.001

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>146.148.200.325</i>	<i>120.059.725.420</i>
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	36.837.775.488	42.455.986.883
Tập đoàn dệt may Việt Nam	-	263.320.200
Công ty TNHH Coats Phong Phú	76.184.245.417	55.662.805.872
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	33.126.179.420	21.677.612.465
<i>Phải trả các nhà cung cấp</i>	<i>20.453.623.593</i>	<i>20.064.078.183</i>
Các nhà cung cấp khác	20.453.623.593	20.064.078.183
Cộng	166.601.823.918	140.123.803.603

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>11.115.544.034</i>	<i>14.617.274.478</i>
Cty TNHH SXKD nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Các khách hàng khác	1.152.966.134	4.654.696.578
Cộng	11.115.544.034	14.617.274.478

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	379.465.524		2.204.443.282	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	5.221.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	1.713.318.776		2.704.792.579	
Thuế tài nguyên	6.913.200		7.112.560	
Tiền thuê đất	110.315.947.184		74.610.441.861	
Cộng	112.415.644.684	207.769.015	79.526.790.282	212.990.067

16. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,.. còn phải trả cho công nhân viên.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	4.785.957.338	3.448.815.457
Chi phí lãi vay phải trả	594.020.339	544.436.621
Chi phí chế độ cho nhân viên	772.830.000	1.170.000.000
Chi phí tiện ích	2.616.501.514	727.625.962
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	802.605.485	1.006.752.874
Cộng	4.785.957.338	3.448.815.457

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	2.805.679.247	33.484.532.431
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	2.805.679.247	2.371.338.431
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	-	31.113.194.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	32.027.091.225	24.588.842.972
Cty CP Phát triển Đầu tư An Tâm - Nhận góp vốn	19.500.000.000	19.500.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	954.540.631	771.641.017
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.286.665.235	1.713.467.835
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.285.885.359	2.603.734.120
Cộng	34.832.770.472	58.073.375.403

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.926.000.000	9.926.000.000
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Nhận tiền cọc của Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	9.926.000.000	9.926.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan</i>	13.199.542.489	12.560.410.260
Vay Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	13.199.542.489	12.560.410.260
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	54.603.217.398	34.235.870.439
Vay ngắn hạn ngân hàng	44.630.430.902	24.268.064.298
-Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	2.627.208.609
-Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.988.492.750	2.724.232.662
-Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.660.127.177	18.552.535.298
-Vay Ngân hàng TMCP Á Châu	21.113.108.750	-
-Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	364.087.729
Vay dài hạn đến hạn	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	9.972.786.496	9.967.806.141
Cộng	67.802.759.887	46.796.280.699

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>614.899.911.829</i>	<i>640.415.984.673</i>
Vay dài hạn các tổ chức khác	502.315.339.789	508.647.385.402
-Tập đoàn Dệt may Việt Nam (ADB)	502.315.339.789	508.647.385.402
Vay dài hạn các cá nhân	71.941.710.776	86.161.756.357
-Vay dài hạn các cá nhân khác	71.941.710.776	86.161.756.357
Nợ thuê tài chính	40.642.861.264	45.606.842.914
Cộng	<u>614.899.911.829</u>	<u>640.415.984.673</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu năm	746.708.910.000	32.368.276.001	432.112.320.476	142.523.019.618	1.353.712.526.095
2. Tăng trong kỳ	-	-	7.635.881.000	266.452.991.431	274.088.872.431
Tăng từ kết quả kinh doanh			<i>7.635.881.000</i>	266.452.991.431	274.088.872.431
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	137.433.849.774	137.433.849.774
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	137.035.274.500	137.035.274.500
Trong đó :					
+ <i>Phân phối quỹ tại TCT</i>				<i>25.028.938.000</i>	<i>25.028.938.000</i>
+ <i>Chia cổ tức năm 2022</i>				<i>112.006.336.500</i>	<i>112.006.336.500</i>
Phân phối lợi nhuận năm 2023 :	-	-	-	162.666.667	162.666.667
+ <i>Tạm ứng cổ tức</i>				-	-
+ <i>Thù lao HĐQT+BKS</i>				<i>162.666.667</i>	<i>162.666.667</i>
Giảm do phân phối lại LN					-
Giảm khác				235.908.607	235.908.607
4. Số dư cuối quý	746.708.910.000	32.368.276.001	439.748.201.476	271.542.161.275	1.490.367.548.752

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	<u>746.708.910.000</u>	<u>746.708.910.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	198.143.782.397	255.582.950.088
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	455.413.306.849	470.517.825.403
Doanh thu kinh doanh bất động sản	619.877.344	-
Cộng	<u>654.176.966.590</u>	<u>726.100.775.491</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Hàng bán bị trả lại	1.628.359.034	350.742.198
Cộng	<u>1.628.359.034</u>	<u>350.742.198</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	151.685.733.556	209.212.922.665
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	425.090.673.304	437.212.639.541
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	645.454.545	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	(949.126.557)
Cộng	<u>577.421.861.405</u>	<u>645.476.435.649</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.098.360.623	4.377.999.148
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.215.253	723.755.427
Thu lãi chậm thanh toán	357.217.923	2.121.643.836
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.680.482.566	106.178.450.625
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	753.864.296	734.753.540
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	33.464.972.438
Cộng	<u>289.917.140.661</u>	<u>147.601.575.014</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Chi phí lãi vay	7.956.287.534	2.917.406.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	956.970.302	10.108.877.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	435.094.585	976.551.163
Chi phí liên quan đến nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	-	284.658.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) các khoản đầu tư	4.840.430.648	(7.775.456.243)
Chi phí tài chính khác	-	1.360.175.206
Cộng	<u>14.188.783.069</u>	<u>7.872.212.048</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Chi phí cho nhân viên	1.099.154.830	1.372.439.362
Chi phí vận chuyển	1.941.979.971	2.393.763.499
Chi phí khác	4.361.337.661	4.367.107.424
Cộng	<u>7.402.472.462</u>	<u>8.133.310.285</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Chi phí nhân viên	10.683.280.819	11.549.118.974
Chi phí nguyên vật liệu	1.328.222.861	1.496.040.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.673.389.811	1.640.080.129
Thuế, phí và lệ phí	41.032.886.275	35.272.074.446
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	5.700.374.501	(22.078.841.867)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.246.999.857	9.965.659.318
Chi phí khác	2.661.969.980	3.602.840.059
Cộng	<u>76.327.124.104</u>	<u>41.446.971.991</u>

8. Thu nhập khác

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.053.010.625	440.943.456
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	60.000.000	-
Thu nhập khác	63.220.093	597.434.368
Cộng	<u>2.176.230.718</u>	<u>1.038.377.824</u>

9. Chi phí khác

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>6 tháng năm 2022</u>
Chi phí dự án	39.593.550	
Chi phí khác	2.809.152.914	577.906.643
Cộng	<u>2.848.746.464</u>	<u>577.906.643</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

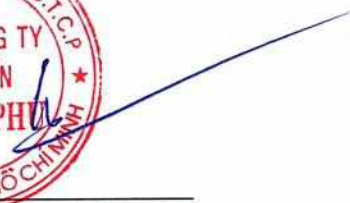
Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023


Trần Lan Anh
Người lập biểu


Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng




Dương Khuê
Tổng Giám đốc